

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1. A. testeded B. clappeded C. planteded D. demandeded
 2. A. picture B. ticket C. litre D. cinema
 3. A. teach B. head C. peach D. team

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. become B. medal C. football D. famous
 5. A. Olympics B. gymnastics C. athletic D. Vietnamese

III. Choose the best answer.

6. What would you like? - _____.

- A. I like some apple juice. B. I'd like some apple juice.
 C. I'd like any apple juice. D. I'd like an apple juice.

7. _____ your seat and _____ silent!

- A. Take/keep B. Taking/keep C. Take/keeping D. Taking/keeping

8. Don't forget to bring your _____ to climb a mountain.

- A. bat B. sport shoes C. sandals D. goggles

9. Teacher: _____.

Students: Good morning, teacher!

Teacher: Good morning, students!

- A. Stand up B. Standing up C. Sit down D. Sitting down

10. We use a ball and a basket. Which sport is it?

- A. rugby B. cricket C. basketball D. football

11. I often practise _____ in the gym four times a week.

- A. boxing B. fishing C. driving D. scuba diving

12. If you have any questions, please _____ your hand.

- A. raising B. raised C. raise D. put down

13. Kate only ate a sandwich because she didn't have _____ money.

- A. many B. some C. few D. much

14. I _____ in a football competition last month.

- A. competed B. trained C. moved D. watched

15. She _____ born in September 1990.

- A. is B. are C. was D. to be

IV. Choose the best answer to complete the passage.

Baseball is America's national sport! It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (16) _____ the game. On the whole, there are usually 25 members on a team. Each player (17) _____ to hit the ball and then run around the four bases before the other team can return the ball.

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (18) _____. The goal of the game is to score as many runs" as possible. The most exciting play is when the batter (the player in the centre of the diamond -home plate) hits a ball very far and goes round all the bases without (19) _____ for a home run. Although many people think baseball is too slow, most American families find it (20) _____.

16. A. when B. at C. during D. on
 17. A. try B. trys C. is try D. tries
 18. A. fast B. slowly C. dangerously D. strongly
 19. A. stop B. stopping C. to stop D. stops
 20. A. boring B. sad C. exciting D. expensive

V. Read the email and answer the questions.

South Africa – I'm making a sandwich for my lunchbox. I've also got an apple and some juice.

India – It's normal to eat with your hands here. We're vegetarians, so there isn't any meat with our rice.

The UK – I have pizza and chips today with beans. There are vegetables, but I don't like them.

Vietnam – We often have rice with meat and vegetables for lunch at school. We really enjoy our time eating together.

21. What is a student in South Africa doing?

- A. He is making a sandwich. B. He is eating a sandwich. C. He is drinking some juice.

22. Students in India often eat with their _____.

- A. chopsticks B. hands C. spoons

23. Why do these Indian students not have meat with their rice?

- A. They do not like meat. B. They think meat is unhealthy. C. They're vegetarians.

24. What does the student in the UK not like?

- A. Vegetables. B. Pizzas. C. Chips.

25. What do these Vietnamese students like?

- A. They like lunches. B. They like vegetables. C. They like eating together.

VI. Give the correct form of the word given.

26. I did many sports last week and was _____. (exhaust)

27. I often eat _____ chicken, sticky rice and have fizzy drinks there. (fry)

28. In my _____, I often have a bag of crisps or maybe a small bag of nuts. (lunch)

29. Laura never eats any meat. She's a _____. She often eats beans. (vegetable)

30. Ryan is one of the youngest _____ here at the Winter Olympics. (compete)

VII. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

31. First, I eat some nuts. Then, I drink some water.

Before I _____.

32. First, he gets up. Next, he brushes his teeth.

After he _____.

33. Before we eat together, I often help my mom with cooking.

I often help my mom _____.

34. He learns to walk before he runs.

After _____.

35. After playing the guitar, she goes to bed.

Before she goes to bed, she _____.

VIII. Listen to an interview and choose the best option, A, B or C.

36. What do sumo wrestlers have for lunch?

A. A special dish. B. Vegetables. C. Potato chips.

37. What is included in chankonabe?

A. Meat. B. Fish. C. Both A and B.

38. How many bowls of rice do they eat?

A. Four B. Five. C. Six.

39. When do they sleep?

A. After lunch. B. In the evening. C. In the morning.

40. What other foods do they eat?

A. Some eggs. B. Some desserts. C. Both A and B.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. A	16. C	21. A	26. exhausted	36. A
2. C	7. A	12. C	17. D	22. B	27. fried	37. C
3. B	8. B	13. D	18. A	23. C	28. lunchbox	38. B
4. A	9. A	14. A	19. B	24. A	29. vegetarian	39. A
5. D	10. C	15. C	20. C	25. D	30. competitors	40. C

31. Before I drink some water, I eat some nuts.

32. After he gets up, he brushes his teeth.

33. I often help my mom before we eat together.

34. After he learns to walk, he runs.

35. Before she goes to bed, she plays the guitar.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**

- A. tested /testɪd /
- B. clapped /klæpt/
- C. planted /plɑ:ntɪd/
- D. demanded /dɪ'mɑ:nd ɪd /

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. picture /'pɪk.tʃər/
- B. ticket /'tɪk.ɪt/
- C. litre /'li:.tər/
- D. cinema /'sɪn.ə.mɑ:/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn C

3. B

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**

- A. teach /ti:tʃ/
- B. head /hed/

C. peach /pi:tʃ/

D. team /ti:m/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. become /bɪ'kʌm/

B. medal /'med.əl/

C. football /'fʊt.bɔ:l/

D. famous /'feɪ.məs/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. Olympics /ə'lim.pɪks/

B. gymnastics /dʒɪm'næs.tɪks/

C. athletic /æθ'let.ɪk/

D. Vietnamese /,vjɛt.nə'mi:z/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. I like some apple juice (*Tôi thích một ít nước ép táo*): câu hỏi với “would like” nên câu trả lời cũng phải dùng cấu trúc “I'd like...” => Loại

B. I'd like some apple juice (*Tôi muốn một ít nước ép táo*) => Đúng

C. I'd like any apple juice (*Tôi muốn bất kỳ nước ép táo nào*): lượng từ “any” (*bất kì*) không dùng cho câu khẳng định => Loại

D. I'd like an apple juice: “apple juice” (n): nước ép táo => danh từ không đếm được nên không dùng mạo từ “an” => Loại

What would you like? - **I'd like some apple juice**

(*Bạn muốn gì? - Tôi muốn một ít nước ép táo*)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh với động từ đứng đầu câu sẽ có dạng Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định)

Take your seat and keep silent!

(Hãy ngồi xuống và giữ im lặng!)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bat (n): gậy bóng chày

B. sport shoes (n): giày thể thao

C. sandals (n): giày xăng đan

D. goggles (n): kính bảo hộ

Don't forget to bring your **sport shoes** to climb a mountain.

(Đừng quên mang theo giày thể thao để leo núi.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh với động từ đứng đầu câu sẽ có dạng Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định)

stand up: đứng lên.

sit down: ngồi xuống.

Teacher: **Stand up.**

(Cô giáo: Đứng lên.)

Students: Good morning, teacher!

(Học sinh: Chào buổi sáng, cô!)

Teacher: Good morning, students!

(Giáo viên: Chào buổi sáng, các em!)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rugby (n): bóng bầu dục

B. cricket (n): bóng gậy

C. basketball (n): bóng rổ

D. football (n): bóng đá

We use a ball and a basket. Which sport is it? – **basketball**.

(Chúng tôi sử dụng một quả bóng và một cái rổ. Đó là môn thể thao nào? – bóng rổ)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boxing (n): đấm bốc

B. fishing (n): câu cá

C. driving (n): lái xe

D. scuba diving (n): lặn

I often practise **boxing** in the gym four times a week.

(Tôi thường tập đấm bốc trong phòng tập bốn lần một tuần.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh với động từ đứng đầu câu sẽ có dạng Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định)

raise (v): giơ lên.

put down (v): hạ xuống.

If you have any questions, please **raise** your hand.

(Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng giơ tay.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. many: nhiều => cộng danh từ đếm được số nhiều

B. some: một vài => cộng danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

C. few: rất ít => cộng danh từ đếm được số nhiều

D. much: nhiều => cộng danh từ không đếm được

money (n): tiền => danh từ không đếm được

Kate only ate a sandwich because she didn't have **much** money.

(Kate chỉ ăn một chiếc bánh sandwich vì cô ấy không có nhiều tiền.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. competed (v): thi đấu.
- B. trained (v): đào tạo.
- C. moved (v): di chuyển.
- D. watched (v): xem.

I **competed** in a football competition last month.

(Tôi đã thi đấu trong một cuộc thi bóng đá vào tháng trước.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “1990” là một thời gian trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + was

She **was** born in September 1990.

(Cô sinh vào tháng 9 năm 1990.)

Chọn C

16. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. when: khi

B. at: lúc

C. during: trong suốt

D. on: trên

It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) **during** the game.

(Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế trong suốt trò chơi.)

Chọn C

17. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

try (v): cố gắng.

Thì hiện tại đơn diễn tả quy luật trò chơi => dạng khẳng định, chủ ngữ số ít + V-s/-es

Each player (32) **tries** to hit the ball and then run around the four bases...

(Mỗi người chơi cố gắng đánh bóng và sau đó chạy quanh bốn góc...)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. fast (adv): nhanh

B. slowly (adv): chậm

C. dangerously (adv): nguy hiểm

D. strongly (adv): khỏe

Sau động từ “run” cần một trạng từ

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) **fast**.

(Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy nhanh.)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

stop (v): dừng.

Sau giới từ “without” (mà không) cần một động từ ở dạng V-ing

The most exciting play is when the batter hits a ball very far and goes round all the bases without (34) **stopping** for a home run.

“Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không dừng lại để chạy về đội nhà.”

Chọn B

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boring (a): chán

B. sad (a): buồn

C. exciting (a): thú vị

D. expensive (a): đắt tiền

Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) **exciting**.

(Mặc dù nhiều người cho rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình Mỹ đều thấy thú vị.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Baseball is America's national sport! It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (16) **during** the game. On the whole, there are usually 25 members on a team. Each player (17) **tries** to hit the ball and then run around the four bases before the other team can return the ball.

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (18) **fast**. The goal of the game is to score as many runs" as possible. The most exciting play is when the batter (the player in the centre of the diamond - home plate) hits a ball very far and goes round all the bases without (19) **stopping** for a home run. Although many people think baseball is too slow, most American families find it (20) **exciting**.

Tạm dịch:

Bóng chày là môn thể thao quốc gia của Mỹ! Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế (16) **trong suốt** trò chơi. Nhìn chung, thường có 25 thành viên trong một đội. Mỗi người chơi (17) **cố gắng** đánh bóng và sau đó chạy xung quanh bốn góc trước khi đội kia có thể trả lại bóng.

Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy (18) **nhANH**. Mục tiêu của trò chơi là ghi càng nhiều lượt chạy" càng tốt. Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng (người chơi ở giữa đĩa kim cương - nhà) đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không (19) **dừng lại** để chạy về đội nhà. Mặc dù nhiều người nghĩ rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình người Mỹ đều thấy (20) **thú vị**.

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một sinh viên ở Nam Phi đang làm gì?

- A. Anh ấy đang làm bánh sandwich.
- B. Anh ấy đang ăn bánh sandwich.
- C. Anh ấy đang uống nước trái cây.

Thông tin: I'm making a sandwich for my lunchbox.

(Tôi đang làm bánh sandwich cho hộp cơm trưa của mình.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh ở Ấn Độ thường ăn với _____ của họ.

- A. đũa
- B. tay
- C. thìa

Thông tin: It's normal to eat with your hands here.

(Ở đây ăn bằng tay là chuyện bình thường.)

Chọn B

23. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao những sinh viên Ấn Độ này không có thịt với cơm của họ?

- A. Họ không thích thịt.
- B. Họ nghĩ rằng thịt không lành mạnh.
- C. Họ ăn chay.

Thông tin: We're vegetarians, so there isn't any meat with our rice.

(Chúng tôi là người ăn chay, nên cơm của chúng tôi không có thịt)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh ở Anh không thích điều gì?

- A. Rau.
- B. Bánh pizza.
- C. Khoai tây chiên.

Thông tin: There are vegetables, but I don't like them.

(Có rau, nhưng tôi không thích chúng.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những sinh viên Việt Nam này thích gì?

- A. Họ thích ăn trưa.
- B. Họ thích rau.
- C. Họ thích ăn cùng nhau.

Thông tin: We really enjoy our time eating together.

(Chúng tôi thực sự rất thích thời gian đi ăn cùng nhau.)

Chọn C

26. exhausted

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “was” cần một tính từ.

exhaust (v): gây mệt

=> exhausted (adj): bị kiệt sức

I did many sports last week and was **exhausted**.

(Tôi đã chơi nhiều môn thể thao vào tuần trước và đã kiệt sức.)

Đáp án: exhausted

27. fried

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Đứng trước danh từ “chicken” (*con gà*) cần một tính từ.

fry (v): rán

=> fried (a)

I often eat **fried** chicken, sticky rice and have fizzy drinks there.

(Tôi thường ăn gà rán, xôi và uống nước có ga ở đó.)

Đáp án: fried

28. lunchbox

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “my” (*của tôi*) cần một danh từ

lunch (n): bữa ăn trưa

=> lunchbox (n): hộp cơm trưa

In my **lunchbox**, I often have a bag of crisps or maybe a small bag of nuts.

(Trong hộp cơm trưa của tôi, tôi thường có một túi khoai tây chiên giòn hoặc có thể là một túi nhỏ các loại hạt)

Đáp án: lunchbox

29. vegetarian

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

vegetable (n): rau

=> vegetarian (n): người ăn chay

Laura never eats any meat. She's a **vegetarian**. She often eats beans.

(Laura không bao giờ ăn thịt. Cô ấy là một người ăn chay. Cô thường ăn đậu.)

Đáp án: vegetarian

30. competitors

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “youngest” (*trẻ nhất*) cần một danh từ.

Sau “one of” (*một trong những*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

compete (v): thi đấu.

=> competitor (n): đối thủ

Ryan is one of the youngest **competitors** here at the Winter Olympics.

(Ryan là một trong những đối thủ trẻ nhất tại Thế vận hội mùa đông.)

Đáp án: competitors

31.

Kiến thức: Viết lại câu với “Before”

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động xảy ra có thứ tự trước sau, ta dùng liên từ chỉ thời gian “Before/ After” (trước khi/ sau khi) để nối hai mệnh đề theo công thức sau: After/ Before + S + V, S + V.

First, I eat some nuts. Then, I drink some water.

(Đầu tiên, tôi ăn một số loại hạt. Sau đó, tôi uống một ít nước.)

Đáp án: **Before I drink some water, I eat some nuts.**

(Trước khi uống nước, tôi ăn một ít hạt.)

32.

Kiến thức: Viết lại câu với “After”

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động xảy ra có thứ tự trước sau, ta dùng liên từ chỉ thời gian “Before/ After” (trước khi/ sau khi) để nối hai mệnh đề theo công thức sau: After/ Before + S + V, S + V.

First, he gets up. Next, he brushes his teeth.

(Đầu tiên, anh ấy đứng dậy. Tiếp theo, anh ấy đánh răng.)

Đáp án: **After he gets up, he brushes his teeth.**

(Sau khi thức dậy, anh ấy đánh răng.)

33.

Kiến thức: Viết lại câu với “Before”

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động xảy ra có thứ tự trước sau, ta dùng liên từ chỉ thời gian “Before/ After” (trước khi/ sau khi) để nối hai mệnh đề theo công thức sau: After/ Before + S + V, S + V.

Before we eat together, I often help my mom with cooking.

(Trước khi chúng tôi ăn cùng nhau, tôi thường giúp mẹ nấu ăn.)

Đáp án: **I often help my mom before we eat together.**

(Tôi thường giúp mẹ tôi trước khi chúng tôi ăn cùng nhau.)

34.

Kiến thức: Viết lại câu với “After”

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động xảy ra có thứ tự trước sau, ta dùng liên từ chỉ thời gian “Before/ After” (trước khi/ sau khi) để nối hai mệnh đề theo công thức sau: After/ Before + S + V, S + V.

He learns to walk before he runs.

(Anh ấy học cách đi bộ trước khi anh ấy chạy.)

Đáp án: **After he learns to walk, he runs.**

(Sau khi anh ấy học đi, anh ấy chạy.)

35.

Kiến thức: Viết lại câu với “Before”

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động xảy ra có thứ tự trước sau, ta dùng liên từ chỉ thời gian “Before/ After” (trước khi/ sau khi) để nối hai mệnh đề theo công thức sau: After/ Before + S + V, S + V.

After playing the guitar, she goes to bed.

(Sau khi chơi guitar, cô ấy đi ngủ.)

Đáp án: **Before she goes to bed, she plays the guitar.**

(Trước khi đi ngủ, cô ấy chơi guitar.)

Bài nghe:

What do they have for lunch?

They have a special dish called chankonabe. There's a lot of meat or fish in chankonabe and there are also a lot of vegetables.

Is it healthy?

Well, it's full of vitamins and there isn't much fat in it, but they eat enormous quantities - sometimes six or seven bowls - and then maybe five bowls of rice.

But they exercise a lot.

Yes, but not after meals. After lunch they sleep, then they get up and eat more chankonabe.

Do they ever eat any different foods?

Yes, some eggs, salads, some desserts maybe; but always chankonabe.

So, if you want to be sumo size, eat and sleep a lot. If not, maybe do sports which are healthier!

Tạm dịch:

Họ ăn gì cho bữa trưa?

Họ có một món ăn rất đặc biệt gọi là chankonabe. Có rất nhiều thịt và cá trong món chankonabe và món này cũng có rất nhiều rau.

Nó có tốt cho sức khỏe không?

Ồ, nó có chứa rất nhiều vitamin và nó không chứa nhiều chất béo, nhưng họ ăn theo một lượng lớn - thỉnh thoảng 6 hoặc 7 bát và sau đó có lẽ là 5 bát cơm.

Nhưng họ luyện tập rất nhiều.

Vâng, nhưng không phải là sau bữa ăn. Sau bữa ăn họ ngủ, sau đó họ thức dậy và ăn thêm chankonabe.

Họ đã từng ăn món ăn khác chưa?

Vâng, một ít trứng, sa-lát, có lẽ là một vài món tráng miệng; nhưng luôn luôn là chankonabe. Vì vậy nếu bạn muốn có kích cỡ của su mô, hãy ăn và ngủ nhiều. Nếu không thì hãy luyện tập thể thao, điều đó tốt hơn nhiều cho sức khỏe.

36. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Các võ sĩ sumo ăn gì vào bữa trưa?

- A. Một món ăn đặc biệt.
- B. Rau.
- C. Khoai tây chiên.

Thông tin: They have a special dish called chankonabe.

(Họ có một món ăn đặc biệt gọi là chankonabe.)

Chọn A

37. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Những gì được bao gồm trong chankonabe?

- A. Thịt.
- B. Cá.
- C. Cả A và B.

Thông tin: There's a lot of meat or fish in chankonabe.

(Có rất nhiều thịt hoặc cá trong chankonabe.)

Chọn C

38. B**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Họ ăn bao nhiêu bát cơm?

- A. Bốn.
- B. Năm.
- C. Sáu.

Thông tin: sometimes six or seven bowls - and then maybe five bowls of rice.

(đôi khi sáu hoặc bảy bát - và sau đó có thể là năm bát cơm.)

Chọn B

39. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Khi nào họ ngủ?

- A. Sau bữa trưa.
- B. Buổi tối.
- C. Buổi sáng.

Thông tin: After lunch they sleep.

(Sau bữa trưa họ ngủ.)

Chọn A

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Họ ăn những loại thực phẩm nào khác?

- A. Một số quả trứng.
- B. Một số món tráng miệng.
- C. Cả A và B.

Thông tin: some eggs, salads, some desserts maybe; but always chankonabe.

(có thể là một ít trứng, salad, một số món tráng miệng; nhưng luôn luôn là chankonabe.)

Chọn C